

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã chứng khoán: VVN.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên
Ông Mai Công Toàn	Thành viên
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số: 249/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
 Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 26/8/2022, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591.600.943.177	596.137.947.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.791.093.011	44.838.949.320
1. Tiền	111		20.791.093.011	24.838.949.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		502.136.695.197	464.811.637.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	121.909.296.587	100.696.885.876
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	47.197.756.856	42.543.602.925
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	402.617.532.193	391.165.400.203
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(69.587.890.439)	(69.594.251.239)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	60.034.670.530	76.809.430.381
1. Hàng tồn kho	141		66.569.350.868	76.885.990.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.534.680.338)	(76.560.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.638.484.439	9.677.930.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	463.860.287	472.701.959
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.611.787.582	7.770.549.469
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.562.836.570	1.434.678.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.495.887.196	331.466.378.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.745.195.661	4.605.492.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.745.195.661	4.601.257.240
<i>Nguyên giá</i>	222		32.094.475.093	32.808.401.275
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(28.349.279.432)	(28.207.144.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	4.235.451
<i>Nguyên giá</i>	228		901.595.557	901.595.557
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(901.595.557)	(897.360.106)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	313.144.576.348	313.144.576.348
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(243.307.732.334)	(243.307.732.334)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.606.115.187	13.716.309.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	13.606.115.187	13.716.309.917
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		922.096.830.373	927.604.326.717
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		189.299.470.827	205.183.673.667
I. Nợ ngắn hạn	310		174.757.799.511	202.571.644.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	68.464.926.389	98.463.844.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	22.819.047.303	19.527.431.972
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.554.585.209	1.619.620.704
4. Phải trả người lao động	314		4.639.577.386	7.451.015.527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	31.321.811.715	27.537.566.418
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	21.198.242.136	34.439.053.946
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	13.554.772.391	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.204.836.982	13.533.111.982
II. Nợ dài hạn	330		14.541.671.316	2.612.028.783
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	13.449.220.000	48.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.092.451.316	2.564.028.783
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732.797.359.546	722.420.653.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	732.797.359.546	722.420.653.050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>550.000.000.000</i>	<i>550.000.000.000</i>
2. Chênh lệch tỷ giá	417		(584.939.574)	(533.681.068)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.382.299.120	172.954.334.118
- <i>Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>172.954.334.118</i>	<i>156.534.466.958</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>10.427.965.002</i>	<i>16.419.867.160</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		922.096.830.373	927.604.326.717

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc




Đỗ Chí Nguyễn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	112.962.609.175	286.877.309.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	112.962.609.175	286.877.309.104
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	113.345.639.388	272.596.661.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(383.030.213)	14.280.647.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	22.767.552.731	22.731.624.256
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	14.031.144.150	27.191.208.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8.353.378.368	9.821.063.650
11. Thu nhập khác	31	6.5	2.108.168.077	492.372.726
12. Chi phí khác	32	6.5	33.581.443	6.129.395
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.5	2.074.586.634	486.243.331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.427.965.002	10.307.306.981
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.6	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.427.965.002	10.307.306.981

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường




Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.427.965.002	10.307.306.981
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		966.297.030	1.196.186.187
- Các khoản dự phòng	03		6.451.759.538	9.257.739.839
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(51.258.506)	(653.376.861)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.767.552.731)	(22.916.860.619)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.972.789.667)	(2.809.004.473)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.300.814.048)	95.863.034.313
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.316.639.513	(55.527.971.052)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(29.438.975.231)	30.799.086.768
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		119.036.402	82.588.497
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(318.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		414.120.400	271.425.716
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(401.398.800)	(1.395.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(60.264.181.431)	67.282.891.769
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(106.000.000)	(865.000.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	202.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.767.552.731	1.944.391.676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.661.552.731	1.281.391.676
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		17.020.960.377	-
2. Chi trả nợ gốc vay	34		(3.466.187.986)	(9.463.114.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.554.772.391	(9.463.114.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24.047.856.309)	59.101.168.625
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	44.838.949.320	22.953.528.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	20.791.093.011	82.054.696.744

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc




Đỗ Chí Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch: VVN.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022: 137 người (Tại 31/12/2021: 127 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cốt tạo dầm và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Không có hoạt động, sự kiện quan trọng nào phát sinh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cần phải được Tổng Công ty công bố.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình trạng
Văn phòng Tổng Công ty	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Tạm ngừng hoạt động
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 Lý Tự Trọng - Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st. 206 + 211, Sangkat Vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia	Đang hoạt động
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01 Tòa nhà số 23, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yagon, Myanmar	Đang hoạt động

Danh sách các Công ty con tại ngày 30/6/2022:

TT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Tầng 4 Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà, đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sờ Dầu, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	No 356A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, TP. HCM	51,00%	51,00%
9	Công ty Cổ phần XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 156 Xã Đàn 2, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,00%	51,00%

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Danh sách các Công ty liên kết tại ngày 30/6/2022:

TT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn, Đông Hỷ, Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội	41,18%	41,18%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	27,99%	27,99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon (E & C)	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,11%	23,11%

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5.9 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Do đó, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con.

Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ của đơn vị hạch toán phụ thuộc

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Campuchia được lập bằng đơn vị tiền tệ là Myanmar Kyats (MMK) và đồng đô la Mỹ (USD). Để phục vụ cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Campuchia đã thực hiện chuyển đổi các Báo cáo tài chính được lập bằng MMK và USD sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng trung ương Myanmar và Campuchia tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng trung ương Myanmar và Campuchia tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh sau khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”- Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng Cân đối kế toán.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (năm) của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được xác định trên cơ sở phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa thực hiện phân bổ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành. Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán (hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính).

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính theo tỷ lệ % giá trị công trình được quy định tại từng hợp đồng thi công xây lắp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xây lắp là chủ yếu và hoạt động theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	676.274.363	767.172.992
Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	20.114.818.648	24.071.776.328
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
Tổng	20.791.093.011	44.838.949.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO (*)	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty CP - Tổng Công ty Tín Nghĩa	8.523.363.637	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và XD Bình Dương	4.440.172.226	6.440.172.226
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	14.288.400.000	259.000.500
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	35.669.106.684	12.923.940.828
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	75.247.759	23.100.398.127
Các đối tượng khác	31.721.951.081	30.782.318.995
Tổng	121.909.296.587	100.696.885.876
<i>Trong đó phải thu bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>362.971.270</i>	<i>362.971.270</i>

(*) Khoản nợ đã được trích lập dự phòng.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng (*)	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH Xây dựng - Kỹ Thuật - Cơ Điện VNEC	2.079.991.028	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon (*)	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh (*)	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty Cổ phần Xây dựng 203 (*)	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần XD và TM LEPRO Việt Nam (*)	2.250.182.909	2.250.182.909
Các đối tượng khác	22.544.778.983	19.970.616.080
Tổng	47.197.756.856	42.543.602.925
<i>Trong đó trả trước cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>15.937.116.427</i>	<i>15.937.116.427</i>

(*) Khoản nợ đã được trích lập dự phòng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	12.629.854.619	-	13.113.419.852	-
Ký quỹ, ký cược	112.500.000	-	112.500.000	-
Phải thu khác	389.875.177.574	-	377.939.480.351	-
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (i)</i>	336.187.374.927	-	336.703.463.209	-
<i>Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hóa chất (ii)</i>	13.844.892.847	-	13.844.892.847	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất (ii)</i>	6.384.457.818	-	6.348.558.834	-
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang</i>	5.412.865.500	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>	9.813.573.000	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	18.232.013.482	-	21.042.565.461	-
Tổng	402.617.532.193	-	391.165.400.203	-
Phải thu với Bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)	384.726.119.668	-	374.212.762.694	-

- (i) Tổng Công ty trả nợ thay cho Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn khoản vay dài hạn Ngân hàng BNP Paribas, lãi vay để đầu tư dự án Nhà máy Xi măng Quang Sơn và các chi phí hỗ trợ khác.
- (ii) Tổng Công ty tạm ứng khối lượng các công trình và thanh toán cho các nhà cung cấp thay cho các Công ty con.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	73.980.699.344	4.392.808.905	73.987.060.144	4.392.808.905

Chi tiết theo đối tượng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	5.075.550.601	(5.075.550.601)	5.075.550.601	(5.075.550.601)
Công ty CP kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	(4.242.808.906)	8.485.617.811	(4.242.808.906)
Các đối tượng khác	9.611.075.269	(9.461.075.269)	9.617.436.069	(9.467.436.069)
Tổng	73.980.699.344	(69.587.890.439)	73.987.060.144	(69.594.251.239)

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	10.373.905.299	(944.702.299)	1.880.943.417	(76.560.000)
Công cụ, dụng cụ	177.062.324	-	47.812.324	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	56.018.383.245	(5.589.978.039)	74.957.234.640	-
Tổng	66.569.350.868	(6.534.680.338)	76.885.990.381	(76.560.000)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.6 Hàng tồn kho (Tiếp theo)

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn:

Công trình/Dự án	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình Nhà máy Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (*)	11.179.956.078	11.179.956.078
Xây dựng nhà máy công ty TNHH O.N Vina	13.864.679.061	5.868.389.983
Nâng cấp HT điều khiển bảo vệ các trạm 500KV và 220 KV Miền Trung	-	20.774.395.237
NM gang thép Hoà Phát - Quảng Ngãi	4.514.738.189	1.544.280.694
Thi công tuyến đường N5 - KCN Đất Đỏ	3.476.875.359	11.758.252.796
Nhà máy điện khí LNG Hiệp Phước	7.671.889.838	4.318.878
Dự án hóa dầu Long Sơn	5.377.903.251	1.377.242.645
Trung tâm Thương mại (Nam Hà cũ)	1.889.880.279	17.548.256.385
Các công trình, dự án khác	8.042.461.190	4.902.141.944
Tổng	56.018.383.245	74.957.234.640

(*) Dự án đã được trích lập dự phòng tồn thất tài sản với giá trị: 5.589.978.039 VND.

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2022	20.662.134.161	1.251.001.000	10.462.396.233	432.869.881	32.808.401.275
Mua trong kỳ	-	-	-	106.000.000	106.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(819.926.182)	-	(819.926.182)
Số dư ngày 30/6/2022	20.662.134.161	1.251.001.000	9.642.470.051	538.869.881	32.094.475.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2022	17.848.633.663	1.251.001.000	8.674.639.491	432.869.881	28.207.144.035
Khấu hao trong kỳ	691.039.632	-	263.466.390	7.555.557	962.061.579
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(819.926.182)	-	(819.926.182)
Số dư ngày 30/6/2022	18.539.673.295	1.251.001.000	8.118.179.699	440.425.438	28.349.279.432
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	2.813.500.498	-	1.787.756.742	-	4.601.257.240
Tại ngày 30/6/2022	2.122.460.866	-	1.524.290.352	98.444.443	3.745.195.661

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn đang sử dụng tại ngày 30/6/2022: 19.257.162.966 VND (tại ngày 31/12/2021: 18.934.898.239 VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 01/01/2022	901.595.557	901.595.557
Số dư ngày 30/6/2022	901.595.557	901.595.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2022	897.360.106	897.360.106
Khấu hao trong kỳ	4.235.451	4.235.451
Số dư ngày 30/6/2022	901.595.557	901.595.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư ngày 01/01/2022	4.235.451	4.235.451
Số dư ngày 30/6/2022	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn đang sử dụng tại ngày 30/6/2022: 901.595.557 VND (tại ngày 31/12/2021: 833.820.000 VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào Công ty con

Đơn vị tính: VND

30/06/2022

01/01/2022

Đầu tư vào Công ty con	30/06/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	70.000.000.000	-	(*)	70.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	90.000.000.000	-	(*)	90.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	-	-	(*)	-	-	(*)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	(*)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	(*)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)	(*)	200.000.000.000	(200.000.000.000)	(*)
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	24.386.208.045	(14.087.577.538)	(*)	24.386.208.045	(7.904.432.195)	(*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)	(*)	4.024.058.696	(4.024.058.696)	(*)
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-	(*)	38.035.530.934	-	(*)
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	(467.520.603)	(*)	2.792.888.482	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-	(*)	12.201.283.784	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	4.547.145.641	(1.205.722.853)	(*)	4.547.145.641	(1.205.722.853)	(*)
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	15.278.557.273	-	(*)	15.278.557.273	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	2.040.000.000	(2.024.313.156)	(*)	2.040.000.000	(2.024.313.156)	(*)
Tổng	473.305.672.855	(231.809.192.846)		473.305.672.855	(225.158.526.900)	

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Đầu tư vào Công ty liên kết	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-	(*)	6.634.922.757
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	-	(*)	14.300.768.318
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	-	(*)	2.730.001.416
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	(481.349.227)	(*)	742.806.389
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.010.131.008	(5.860.097.698)	(*)	8.010.131.008
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	-	(*)	2.428.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	-	(*)	6.208.620.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-	(*)	13.208.342.264
Tổng	54.263.592.152	(6.341.446.925)		54.263.592.152
				(4.392.199.093)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

c) Thông tin chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Lắp máy và XD điện Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	779.612.900	-
Công ty Cổ phần ĐT và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	10.032.000.000	(4.569.250.553)
Công ty CP Tư vấn TK Công nghiệp dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	(43.861.825)	2.100.925.000	(43.861.825)
Công ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	-
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (i)	8.861.055.899	-	8.861.055.899	-
Tổng	28.883.043.675	(5.157.092.563)	28.883.043.675	(4.613.112.378)

(i): Trước đây là Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả (Mã cổ phiếu: NCP), hiện nay là Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (Mã cổ phiếu: DTK). Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển đổi 915.315 cổ phiếu Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả thành 530.882 cổ phiếu DTK theo Thông báo số 2185/TB-ĐLTKV ngày 07/12/2021 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP.

(*): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết và các Công ty khác do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

1-T
CỘNG HÒA
DÂN CHỦ
NGHĨA
VIỆT NAM

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.10 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	463.860.287	472.701.959
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	463.860.287	472.701.959
b) Dài hạn	13.606.115.187	13.716.309.917
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	204.895.187	315.089.917
Tổng	14.069.975.474	14.189.011.876

(i): Quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khoản này đang được ghi nhận là chi phí trả trước tương ứng với khoản phải trả khác (xem Thuyết minh số 5.15).

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Cấp điện và hệ thống LS - Vina	-	-	15.139.814.272	15.139.814.272
Công ty Cổ phần thiết bị công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty TNHH NNB Việt Nam	1.375.088.245	1.375.088.245	13.624.255.755	13.624.255.755
Công ty TNHH Kỹ Thuật xây dựng Xuân Lộc	1.995.807.625	1.995.807.625	4.735.302.109	4.735.302.109
Công ty TNHH thép Povina	6.978.404.797	6.978.404.797	1.467.071.578	1.467.071.578
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	6.640.987.300	6.640.987.300	7.640.987.300	7.640.987.300
Công ty CP Cơ khí xây lắp Hóa chất	2.614.811.001	2.614.811.001	2.614.811.001	2.614.811.001
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	1.092.597.880	1.092.597.880	2.410.907.128	2.410.907.128
Các đối tượng khác	37.267.445.541	37.267.445.541	40.330.911.192	40.330.911.192
Tổng	68.464.926.389	68.464.926.389	98.463.844.335	98.463.844.335
<i>Trong đó: Phải trả bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>10.759.871.092</i>	<i>10.759.871.092</i>	<i>12.720.629.235</i>	<i>12.720.629.235</i>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.12 Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	17.690.000.000
Công ty TNHH O.N Vina	8.796.155.058	58.655.058
Công ty TNHH Hải Linh	10.000.000.000	-
Các đối tượng khác	4.022.892.245	1.778.776.914
Tổng	22.819.047.303	19.527.431.972

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000	-	-	825.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	105.292.852	257.359.669	385.517.372	233.450.555
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Tổng	1.434.678.867	257.359.669	385.517.372	1.562.836.570

b) Thuế phải nộp

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2022
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	36.442.878	-	36.442.878	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.350.000	10.380.571	29.925.000	10.805.571
Thuế nộp tại nước ngoài	891.133.203	(9.048.188)	-	882.085.015
Thuế Môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	661.694.623	3.618.778	3.618.778	661.694.623
Tổng	1.619.620.704	8.951.161	73.986.656	1.554.585.209

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	29.605.085.912	26.336.213.230
- DA Lọc hóa dầu Long Sơn	16.339.884.158	11.874.450.955
- DA nâng cấp HT điều khiển bảo vệ TBA 500KV và 220KV Miền Bắc	4.822.172.000	8.417.931.483
- DA nâng cấp HT điều khiển bảo vệ TBA 500KV và 220KV Miền Trung	3.006.751.828	-
- Dự án, công trình khác	5.436.277.926	6.043.830.792
Chi phí phải trả khác	1.716.725.803	1.201.353.188
Tổng	31.321.811.715	27.537.566.418

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.198.242.136	34.439.053.946
Kinh phí công đoàn	511.535.561	594.646.380
Bảo hiểm xã hội	954.389.535	510.573.404
Bảo hiểm y tế	151.883.162	98.259.317
Bảo hiểm thất nghiệp	54.566.159	42.757.389
Các khoản phải trả khác	19.525.867.719	33.192.817.456
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất (i)</i>	<i>8.955.861.916</i>	<i>8.955.861.916</i>
<i>Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (ii)</i>	-	<i>13.401.220.000</i>
<i>Cổ tức và lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu</i>	<i>1.717.262.985</i>	<i>1.717.262.985</i>
<i>Khoản vay phải trả CBNV</i>	<i>3.422.264.548</i>	<i>3.422.264.548</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>5.430.478.270</i>	<i>5.696.208.007</i>
b) Dài hạn	13.449.220.000	48.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	48.000.000	48.000.000
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (ii)	13.401.220.000	-
Tổng	34.647.462.136	34.487.053.946
<i>Trong đó phải trả các Bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>8.955.861.916</i>	<i>8.963.211.916</i>

(i) Phải trả liên quan đến bù đắp cổ phần hóa doanh nghiệp.

(ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội phải nộp theo Phương án cổ phần hóa (xem thuyết minh số 5.10).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1	13.554.772.391	13.554.772.391	17.020.960.377	3.466.187.986	-	-
Tổng	13.554.772.391	13.554.772.391	17.020.960.377	3.466.187.986	-	-

Hợp đồng Hạn mức tín dụng số 01/2022/8137625/HDTDHM ngày 08/02/2022 với hạn mức cho vay và bảo lãnh tối đa: 30 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/09/2022. Tài sản đảm bảo: Số dư tiền gửi VND, ngoại tệ, hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất ...

5.17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	Đơn vị tính: VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng		
Số dư 01/01/2021	550.000.000.000	411.712.989	159.228.466.958	709.640.179.947		
Lãi trong năm trước	-	-	16.419.867.160	16.419.867.160		
Trích lập các quỹ	-	-	(2.694.000.000)	(2.694.000.000)		
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	(945.394.057)	-	(945.394.057)		
Tăng giảm khác	-	-	-	-		
Số dư 31/12/2021	550.000.000.000	(533.681.068)	172.954.334.118	722.420.653.050		
Số dư 01/01/2022	550.000.000.000	(533.681.068)	172.954.334.118	722.420.653.050		
Lãi trong kỳ này	-	-	10.427.965.002	10.427.965.002		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	-	(51.258.506)	-	(51.258.506)		
Báo cáo tài chính						
Số dư 30/6/2022	550.000.000.000	(584.939.574)	183.382.299.120	732.797.359.546		

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Bộ Công thương	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	112.962.609.175	286.267.097.686
Doanh thu khác	-	610.211.418
Tổng	112.962.609.175	286.877.309.104
Giảm trừ doanh thu	-	-
Tổng doanh thu thuần	112.962.609.175	286.877.309.104

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	106.887.519.050	272.147.370.789
Giá vốn khác	-	449.290.644
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.458.120.338	-
Tổng	113.345.639.388	272.596.661.433

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.306.105.431	248.358.676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.461.447.300	22.475.386.500
Chênh lệch tỷ giá	-	7.879.080
Tổng	22.767.552.731	22.731.624.256
<i>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>22.647.726.617</i>	<i>22.445.341.045</i>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.615.141.437	13.083.666.178
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ quản lý	292.138.565	165.330.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	949.791.474	1.196.186.187
Thuế, phí, lệ phí	77.709.473	67.611.164
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	9.257.739.839
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.228.800)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.798.419.708	1.345.378.520
Chi phí khác bằng tiền	2.304.172.293	2.075.295.901
Tổng	14.031.144.150	27.191.208.277

6.5 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác	2.108.168.077	492.372.726
Hoàn nhập chi phí bảo hành	1.402.957.467	-
Thanh lý tài sản cố định	-	185.236.363
Cho thuê văn phòng	676.527.277	-
Thu nhập khác	28.683.333	307.136.363
Chi phí khác	33.581.443	6.129.395
Phạt vi phạm thuế và tiền phạt hành chính	4.706.443	3.002.170
Chi phí khác	28.875.000	3.127.225
Lợi nhuận khác	2.074.586.634	486.243.331

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.427.965.002	10.307.306.981
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(18.461.447.300)	(22.475.386.500)
Thu nhập chịu thuế	(8.033.482.298)	(12.168.079.519)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

6.7 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	62.357.058.045	50.941.448.273
Chi phí nhân công	11.154.310.195	28.576.141.621
Chi phí sử dụng máy thi công	723.468.855	4.052.601.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.506.023	1.196.186.187
Thuế, phí, lệ phí	55.081.908	1.234.139.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.774.037.766	59.939.851.334
Chi phí khác bằng tiền	6.524.886.614	12.151.893.652
Tổng	100.548.349.406	158.092.261.500

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt

<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	289.513.000	-
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Mai Công Toàn	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Tổng		361.513.000	-
<i>Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát</i>		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát	194.487.000	154.760.000
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên	12.000.000	129.267.000
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên	12.000.000	-
Tổng		218.487.000	284.027.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

a) Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt (Tiếp theo)

<i>Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng</i>		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc	288.931.000	244.640.000
Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức từ ngày 01/01/2022)	-	177.174.000
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	229.017.000	-
Ông Đặng Quang Cường	Kế toán trưởng	198.386.000	-
Tổng		716.334.000	421.814.000

b) Giao dịch với các bên liên quan

1. Mua hàng hóa, dịch vụ của Bên liên quan		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
Mối quan hệ		VND	VND
	Tổng giá trị giao dịch	-	677.903.760
	Công ty CP Cơ khí Hóa chất Hà Bắc (cho Tổng Công ty thuê kho)	-	677.903.760
2. Cổ tức, lợi nhuận được chia		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
Bên liên quan	Mối quan hệ	VND	VND
		18.461.447.300	22.445.341.045
	Công ty CP Bê tông Ly tâm An Giang	6.959.398.500	6.959.398.500
	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức	9.813.573.000	13.084.764.000
	Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	1.040.000.000	1.040.000.000
	Công ty CP Tư vấn thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	89.700.000	-
	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	-	119.454.545
	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	558.775.800	1.241.724.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

3. Giao dịch khác với Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Quang Sơn	Lãi vay phải thu	4.186.279.317	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Quang Sơn	Chi hộ lương nhân viên biệt phái	297.632.401	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Cho thuê văn phòng	429.818.182	-
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Cho thuê văn phòng	-	119.454.545
c) Số dư với các bên liên quan			
		30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng		362.971.270	362.971.270
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon		362.971.270	362.971.270
		30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
2. Phải thu khác		384.726.119.668	374.212.762.694
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn		336.187.374.927	336.719.375.529
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất		6.384.457.818	6.348.558.834
Công ty CP XNK Hợp tác nhân lực Quốc tế Việt Nam		173.100.000	173.100.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		161.566.205	161.566.205
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2		3.343.616.005	3.343.616.005
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp		607.560.984	575.421.013
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5		688.500.000	688.500.000
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất		13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức		9.813.573.000	5.084.764.000
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang		5.412.865.500	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc		2.369.166.109	2.369.166.109
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon		498.250.586	498.250.586
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp		432.000.000	432.000.000
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess		1.040.000.000	-
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn		300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon		466.097.346	466.097.346
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam		187.914.830	187.914.830
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon		2.815.183.511	3.019.539.390
3. Trả trước cho người bán		15.937.116.427	15.937.116.427
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon		4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess		8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc		191.112.890	191.112.890
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5		1.955.111.395	1.955.111.395
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất -H76		592.695.000	592.695.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường
Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
4. Phải trả người bán ngắn hạn	10.759.871.092	12.720.629.235
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	5.805.779	5.805.779
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	330.527.101	1.030.042.079
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	1.092.597.880	1.318.309.248
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hóa chất	2.614.811.001	2.614.811.001
CN Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất - XN Lắp máy	-	30.533.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	6.640.987.300	7.640.987.300
Công ty CP Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	5.277.166	5.277.166
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5	69.864.865	74.863.662
5. Phải trả khác	8.955.861.916	8.963.211.916
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	8.955.861.916	8.955.861.916
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	-	7.350.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn